

Số: 171 /QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 22 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc tặng quà cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn
Nhân dịp tết Nguyên Đán Kỷ Hợi 2019**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-ĐHV ngày 15/8/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-ĐHV ngày 22/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Kế hoạch số 02/KH-ĐHV ngày 08/01/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc Tổ chức chương trình “Tết ấm cho học sinh, sinh viên- Kỷ Hợi 2019”;

Xét đề nghị của Trường phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tặng quà cho 369 học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp tết Nguyên Đán Kỷ Hợi 2019 (có danh sách kèm theo), mức quà: 500.000 đồng/01 HS,SV, tổng số tiền: 184.500.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trường các phòng: Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên, Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính tổng hợp; Trường các viện, khoa, Trường THPT Chuyên, Trường Thực hành sư phạm, Trường các đơn vị liên quan và học sinh, sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 2;

- Lưu: HCTH, CTCT-HSSV.



GS.TS. Đinh Xuân Khoa

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN NHẬN QUÀ CHƯƠNG TRÌNH "TẾT ẤM CHO HỌC SINH SINH VIÊN-KỶ HỘI 2019"

(Kèm theo Quyết định số: 171 /QĐ-ĐHV ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh)

STT	TT	Họ và tên	MSSV	Ngày sinh	Lớp/ngành	Khoa, viện	Hộ khẩu TT (Tỉnh)	Điện thoại liên hệ	Hoàn cảnh	Số tiền
1	1	Hồ Thị Nhung	18573106300006	09/08/2000	59B1 Du lịch	Viện KHXHNV	Nghệ An	0855496943	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
2	2	Đoàn Thị Thanh Thảo	18577601010007	20/05/2000	59B CTXH	Viện KHXHNV	Hà Tĩnh	0915587224	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
3	3	Lê Thị Lịch	155D2201130003	10/09/1997	56B1 Du lịch	Viện KHXHNV	Thanh Hóa	0961361890	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
4	4	Trần Thị Hiền		15/10/1998	57B-Du lịch	Viện KHXHNV	Thanh Hóa		Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
5	5	Nguyễn Thị Hoài An	18573106300086	24/05/2000	59B1 Du lịch	Viện KHXHNV	Nghệ An	0385267564	Con MC cha , HCKK	500,000
6	6	Đỗ Thị Mỹ	18573201010017	13/02/2000	59B Báo chí	Viện KHXHNV	Hà Tĩnh	0974331724	Con MC cha , HCKK	500,000
7	7	Lê Thị Quỳnh	1755231020100002	29/03/1999	58B CTH	Viện KHXHNV	Nghệ An	0375957347	Con MC cha , HCKK	500,000
8	8	Lo Thị Ven	18573102050008	19/07/2000	59B QLNN	Viện KHXHNV	Nghệ An	0523465818	DTTS Hộ nghèo	500,000
9	9	Vàng A Hải	155D7601010118	09/09/1994	56B2 CTXH	Viện KHXHNV	Điện Biên	0914033565	DTTS Hộ nghèo	500,000
10	10	Hoa Trung Uy	1755276010100020	20/11/1999	58B CTXH	Viện KHXHNV	Nghệ An	0826888355	DTTS Hộ nghèo	500,000
11	11	Xông Y Xông	165TDV400607	10/10/1997	57B CXTH	Viện KHXHNV	Nghệ An	0329679894	DTTS Hộ nghèo	500,000
12	12	Cụt Văn Xim	155D2203420030	22/01/1996	56B QLVH	Viện KHXHNV	Nghệ An	0372933154	DTTS Hộ nghèo	500,000
13	13	Thò Y Chồ	155D7601010121	08/10/1996	56B1 CTXH	Viện KHXHNV	Nghệ An	0919463180	DTTS Hộ nghèo	500,000
14	14	Trịnh Mạnh Quát	165TDV400384	23/07/1997	57B CTH	Viện KHXHNV	Nghệ An	0969108136	Khuyết tật có HCKK	500,000
15	15	Nguyễn Duy Tuấn	18573106300044	16/06/1999	59B2 Du lịch	Viện KHXHNV	Nghệ An	0868208706	Khuyết tật có HCKK	500,000
16	16	Vi Đức Duy	155D3102010001	25/10/1995	56B CTH	Viện KHXHNV	Thanh Hóa	0366449475	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
17	17	Dương Thị Nhân	1755222011300062	26/09/1998	58B2 Du lịch	Viện KHXHNV	Nghệ An	0349869319	Hộ nghèo	500,000
18	18	Trần Thị Nga	165TDV400433	15/11/1997	57B CTH	Viện KHXHNV	Hà Tĩnh	0399594666	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
19	19	Hồ Thị Hoài Thương	1755222011300087	24/11/1999	58B1 Du lịch	Viện KHXHNV	Nghệ An	0396239426	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
20	20	Vàng Thị Thơ	1755232010100000	24/11/1999	58B Báo chí	Viện KHXHNV	Nghệ An	0377439652	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
21	21	Lê Thị Quỳnh Anh	155D3201010061	05/11/1995	56B Báo chí	Viện KHXHNV	Nghệ An	0366537619	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
22	22	Lê Thị Hà	155D2201130038	25/05/1997	56B2 Du lịch	Viện KHXHNV	Hà Tĩnh	0342453707	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
23	23	Phạm Minh Trí	155D3102010005	01/03/1996	56B CTH	Viện KHXHNV	Đồng Tháp	0582075626	Tỉnh xa,HCKK	500,000
24	24	Là Văn Nghiệp	18573102050007	01/12/1998	59B QLNN	Viện KHXHNV	Điện Biên	0359263261	Tỉnh xa,HCKK	500,000
25	1	Nguyễn Thị Giang	155D1402021064	04/10/1997	56A1 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0968537910	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
26	2	Lương Thị Tỷ	155D1402011006	20/11/1996	56A2 GDMN	Giáo dục	Nghệ An		Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
27	3	Hồ Thị Quỳnh	18571402011178	04/12/2000	59A3 GDMN	Giáo dục	Nghệ An	0859349869	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
28	4	Nguyễn Thị Kỳ	1755214020210090	26/06/1999	58A2 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0384890083	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
29	5	Ngân Thị Hồng Quyên	155D1402021014	12/09/1997	56A1 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0989715661	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
30	6	Và Bá Pó	18571402021177	01/06/2000	59A1 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0353381405	DTTS Hộ nghèo	500,000

STT	TT	Họ và tên	MSSV	Ngày sinh	Lớp/ngành	Khoa, viện	Hộ khẩu TT (Tỉnh)	Điện thoại liên hệ	Hoàn cảnh	Số tiền
31	7	Vi Thị Thùy Trang	155D1402021035	06/06/1997	56A2 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0965005972	DTTS Hộ nghèo	500,000
32	8	Vi Thị Huyền	165TDV610399	24/02/1998	57A6 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0356600246	DTTS Hộ nghèo	500,000
33	9	Trần Thị Thúy Hằng	18571402011155	12/11/2000	59A2 GDMN	Giáo dục	Nghệ An	0387033162	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
34	10	Hà Thị Mai	155D1402021097	04/02/1996	56A1 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0365621178	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
35	11	Trương Anh Khuê	1755214020210110	08/01/1999	58A2 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0374576315	DTTS Hộ nghèo	500,000
36	12	Vi Thị Hồng Tiến	1755214020100002	10/02/1999	58A1 GDMN	Giáo dục	Nghệ An	0336672948	DTTS Hộ nghèo	500,000
37	13	Mùa Y Xông	1755214020110160	07/09/1999	58A2 GDMN	Giáo dục	Nghệ An	0383393799	DTTS Hộ nghèo	500,000
38	14	Lang Thị Thúy Hà	165TDV600096	27/01/1998	57A3 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0327020555	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
39	15	Lô Thị Hoa Sen	1755214020200007	13/06/1999	58A1 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0334468024	DTTS Hộ nghèo	500,000
40	16	Trương Thị Ngọc Diễm	155D1402011052	01/09/1997	56A1 GDMN	Giáo dục	Nghệ An	0971441297	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
41	17	Lương Thị Hà	165TDV600080	06/04/1998	57A3 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0356658181	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
42	18	Kim Thị Sen	185714020211013	19/12/1990	59A3 GDTH	Giáo Dục	Nghệ An	0383040086	DTTS Hộ nghèo	500,000
43	19	Lo Thị Mon	18571402021162	20/10/2000	59A3 GDTH	Giáo Dục	Nghệ An	0964091732	DTTS Hộ nghèo	500,000
44	20	Lữ Văn Dương	165TDV600196	09/06/1998	57A2 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0342665226	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
45	21	Lương Thị Huyền	165D14020100069	25/04/1996	57A4 GDMN	Giáo dục	Nghệ An	0375810643	DTTS Hộ nghèo	500,000
46	22	Trương Thị Dung	165D14020100218	21/01/1997	57A4 GDMN	Giáo dục	Nghệ An	0354358585	DTTS Hộ nghèo	500,000
47	23	Lô Thúy Nga	18571402021011	21/11/2000	59A2 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0388897104	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
48	24	Lô Thị Hằng	155D1402021017	10/10/1997	56A1 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0868942673	DTTS Hộ nghèo	500,000
49	25	Lương Thị Quỳnh	18571402011077	25/12/2000	59A2 GDMN	Giáo dục	Nghệ An	0822082824	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
50	26	Lữ Thị Yến	18571402011102	24/01/2000	59A2 GDMN	Giáo dục	Nghệ An	0941369508	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
51	27	Lô Thị Tú Ly	18571402021108	18/11/2000	59A1 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0395400153	DTTS Hộ nghèo	500,000
52	28	Nguyễn Thị Thu Huyền	155D1402011062	23/09/1997	56A2 GDMN	Giáo dục	Nghệ An	0373597371	DTTS Hộ nghèo	500,000
53	29	Sầm Thị Tuyết	18571402011142		59A2 GDMN	Giáo dục	Nghệ An	0329457638	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
54	30	Nguyễn Thị Thanh	165TDV600090	22/02/1998	57A5 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0339722233	Con MC cha , HCKK	500,000
55	31	Lê Thị Thương	165TDV600046	05/04/1998	57A5 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0985661790	Con MC cha , HCKK	500,000
56	32	Vi Thị Thùy	155D1402021036	06/12/1994	56A2 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0962043771	DTTSVĐBKK	500,000
57	33	Trương Thị Lưu	165TDV600265	05/04/1998	57A4 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0967432554	DTTSVĐBKK	500,000
58	34	Lữ Thị Duyên	1755214020210080	11/11/1999	58A2 GDTH	Giáo dục	Thanh Hóa	0866597329	DTTSVĐBKK	500,000
59	35	Chương Hồng Mi	18571401140007	12/11/2000	59B QLGD	Giáo dục	Nghệ An	0976382726	DTTSVĐBKK	500,000
60	36	Lương Thị Biên	165TDV600240	02/06/1998	57A2 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0943747725	DTTSVĐBKK	500,000
61	37	Lương Thị Tâm	155D1401140025	05/06/1995	56B QLGD	Giáo dục	Nghệ An	0943747726	DTTSVĐBKK	500,000
62	38	Lương Tuấn Anh	1755214020210018	10/06/1999	58A1 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0968787059	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
63	39	Lô Thị Minh Thơ	165D14020100133	19/11/1996	57A2 GDMN	Giáo dục	Nghệ An	0357565511	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
64	40	Hoàng Thị Nhung	155D1401140005	01/07/1997	56B QLGD	Giáo dục	Nghệ An	0338360164	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
65	41	Đặng Thị Mỹ Duyên	165D14020100046	02/06/1998	57A2 GDMN	Giáo dục	Nghệ An	0357553804	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
66	42	Phạm Thị Thơm	165TDV600065	14/07/1998	57A5 GDTH	Giáo dục	Nghệ An	0972978471	Hoàn cảnh ĐBKK, HN	500,000

STT	TT	Họ và tên	MSSV	Ngày sinh	Lớp/ngành	Khoa, viện	Hộ khẩu TT (Tỉnh)	Điện thoại liên hệ	Hoàn cảnh	Số tiền
67	43	Trần Thị Mỹ	1755214020110087	01/04/1999	58A2 GDMN	Giáo dục	Nghệ An	0333922044	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
68	44	Trần Thị Ai Quyên	17555214011400026	08/01/1999	58B QLGD	Giáo dục	Nghệ An	03868106853	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
69	45	Phạm Thị Duyên	155D1401140004	15/10/1997	56B QLGD	Giáo dục	TP HCM	0967445309	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
70	46	Trần Thị Lưu	165TDV600210	14/04/1997	57A4 GDTH	Giáo dục	Hà Tĩnh	0353771414	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
71	47	Trần Thị Huyền	165D14020100041	09/05/1998	57A1 GDMN	Giáo dục	Nghệ An	0394391188	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
72	48	Nguyễn Thị Trà Giang	165D14020100032	20/01/1998	57A3 GDMN	Giáo dục	Nghệ An	0961539690	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
73	49	Tạ Thị Kính	165D14020100150	07/04/1997	57A1 GDMN	Giáo dục	Nghệ An	0393644600	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
74	50	Lang Phúc Hưng	18571402021043	22/03/2000	59A2 Tiểu học	Giáo dục	Nghệ An		DTTSVĐBKK	500,000
75	51	Lang Tuấn Công	18571402021074	28/10/2000	59A2 Tiểu học	Giáo dục	Nghệ An		DTTSVĐBKK	500,000
76	1	Phan Văn Kỳ	145D5802080152	14/08/1996	55K1 XD	Xây dựng	Nghệ An	01653313272	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
77	2	Nguyễn Doãn Bích	145D5802080163	21/08/1995	55K2 XD	Xây dựng	Nghệ An	01672963835	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
78	3	Trần Quốc Hoàng	155D5802050012	30/01/1996	56K2 CTGT	Xây dựng	Nghệ An	0962656385	Con mồ côi cha mẹ	500,000
79	4	Nguyễn Mạnh Tú	155D5802050010	30/06/1997	56K2 CTGT	Xây dựng	Nghệ An	01292695766	Con mồ côi cha mẹ	500,000
80	5	Đặng Đăng Hoàng	1755258020800080	28/12/1999	58K1 XD	Xây dựng	Nghệ An	01682105053	Con mồ côi cha mẹ	500,000
81	6	Vì Văn Tuyển	145D5802080110	08/09/1996	55K3 XD	Xây dựng	Nghệ An	01634705707	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
82	7	Lương Văn Phênh	155D5802080211	15/12/1995	56K3 XD	Xây dựng	Nghệ An	0964023654	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
83	8	Lang Minh Vỹ	155D5802050071	01/09/1996	56K1 CTGT	Xây dựng	Nghệ An	01696234163	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
84	9	Cao Xuân Hoàng	155D5802080044	10/08/1996	56K1 XD	Xây dựng	Nghệ An	0359198796	Hoàn cảnh khó khăn	500,000
85	10	Lầu Bá Cu	155D5802080194	10/02/1997	56K2 XD	Xây dựng	Nghệ An	0972174915	DTTSVĐBKK	500,000
86	11	Lầu A BLồng	155D5802080162	02/09/1997	56K3 XD	Xây dựng	Điện Biên	0919437349	DTTS Hộ nghèo	500,000
87	12	Lô Đức Nhật	165TDV200313	19/10/1998	57K2 XD	Xây dựng	Nghệ An	0385485395	DTTS, 135	500,000
88	13	Nguyễn Tấn Phát	155D5802080147	23/01/1996	56K1 XD	Xây dựng	Nghệ An	0349931200	DTTS, 135	500,000
89	14	Vì Đức Hải	155D5802080045	16/03/1997	56K2 XD	Xây dựng	Nghệ An	0983381750	DTTS, 135	500,000
90	15	Nguyễn Thị Hải Hà	1755258020800016	07/08/1999	58K1 XD	Xây dựng	Lâm Đồng	0916740713	Tinh xa	500,000
91	16	Trần Văn Khánh	145D5802080097	15/08/1996	55K3 XD	Xây dựng	Nghệ An	0522604301	Con mồ côi cha HCKK	500,000
92	17	Hồ Sỹ Thông	145D5802050014	29/11/1996	55K1 CTGT	Xây dựng	Nghệ An	0962284282	Con mồ côi cha HCKK	500,000
93	18	Nguyễn Thị Hương	155D5802050044	02/07/1997	56K1 CTGT	Xây dựng	Nghệ An	0399047649	Con mồ côi cha, hộ nghèo	500,000
94	19	Hoàng Văn Lộc	145D5802050075	18/05/1996	55k1 CTGT	Xây dựng	Nghệ An	0343168551	Hoàn cảnh khó khăn	500,000
95	20	Hồ Sỹ Long	155D5802080043	03/03/1997	56K2 XD	Xây dựng	Nghệ An	0358022593	Hộ nghèo	500,000
96	21	Lê Văn Thành	155D5802050034	17/03/1997	56K1 XD	Xây dựng	Nghệ An	0962806647	Hộ nghèo	500,000
97	22	Bùi Văn Nam	155D5802080240	26/06/1995	56K3 XD	Xây dựng	Nghệ An	0961591395	Hộ nghèo	500,000
98	23	Nguyễn Thanh Long	145D5802080050	05/08/1996	55K1 XD	Xây dựng	Nghệ An	0868050890	Hộ nghèo	500,000
99	24	Đinh Quốc Đạt	155D5802050039	24/10/1997	56K2 CTGT	Xây dựng	Nghệ An	0348251882	Hoàn cảnh khó khăn	500,000
100	1	Nguyễn Thị Việt	155D3403010364	23/11/1997	56B8- kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0385201719	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
101	2	Võ Thị Ngân	18573403010426	09/05/2000	59B5 Kế Toán	Kinh tế	Hà Tĩnh	0369697150	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
102	3	Hoàng Hữu Trọng	165TDV100322	16/06/1998	57B TCNH	Kinh tế	Nghệ An	0852295824	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000

STT	TT	Họ và tên	MSSV	Ngày sinh	Lớp/ngành	Khoa, viện	Hộ khẩu TT (Tỉnh)	Điện thoại liên hệ	Hoàn cảnh	Số tiền
103	4	Đào Thị Kim Ngân	175523403010356	03/08/1999	58B6 Kế toán	Kinh tế	Hà Tĩnh	0352816613	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
104	5	Hoàng Thị Huyền	155D3403010332	05/07/1997	56B7 Kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0345699631	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
105	6	Phạm Thị Gái	165TDV100723	10/10/1998	57B8 Kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0366756835	Con MC cha, HCKK	500,000
106	7	Nguyễn Thị Lương	155D3403010145	09/03/1997	56B3 Kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0988640187	Con MC cha, HCKK	500,000
107	8	Lê Thị Quỳnh An	155D3403010102	09/08/1997	56B2 Kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0377165758	Con MC cha, HCKK	500,000
108	9	Trần Thị Hoài	165TDV100555	10/02/1995	57B7 Kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0375827693	Con MC cha, HCKK	500,000
109	10	Trương Thị Bé	155D3403010008	01/10/1997	56B1 Kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0346010735	Con MC cha, HCKK	500,000
110	11	Trần Thu Trang	165TDV100668	15/12/1997	57B8 Kế toán	Kinh tế	Hà Tĩnh	0964523209	Con MC cha, HCKK	500,000
111	12	Trần Thị Lài	155D3403010057	10/09/1997	56B2 Kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0373056264	Con MC cha, HCKK	500,000
112	13	Đào Thị Khuyên	155D3403010193	13/05/1997	56B4 Kế toán	Kinh tế	Hà Tĩnh	0397938503	Con MC cha, HCKK	500,000
113	14	Lương Văn Thắng	155D3403010208	05/05/1997	56B5 Kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0886556386	DTTS Hộ nghèo	500,000
114	15	Lương Văn Duy	165TDV100276	27/04/1998	57B- TCNH	Kinh tế	Thanh Hoá	0989908146	DTTS Hộ nghèo	500,000
115	16	Cụt Văn Chơ	165TDV100663	19/02/1997	57B1-KTĐT	Kinh tế	Nghệ An	0961224835	DTTS Hộ nghèo	500,000
116	17	Moong Thị Hương	155D3403010406	02/02/1997	56B8 Kế Toán	Kinh tế	Nghệ An	0976489445	DTTS Hộ nghèo	500,000
117	18	Bùi Thị Quỳnh Trang	18573401010038	02/06/2000	59B1 QTKD	Kinh tế	Nghệ An	0374879003	DTTS Hộ nghèo	500,000
118	19	Cụt Văn Đậu	1755262011500005	11/11/1995	58B1 KTĐT	Kinh tế	Nghệ an	0364345483	DTTS Hộ nghèo	500,000
119	20	Nguyễn Thị Lý	155D3403010032	13/10/1997	56B1 Kế toán	Kinh tế	Hà Tĩnh	0326835241	SV bị tai nạn, HCKK	500,000
120	21	Đặng Thị Hường	165TDV100161	16/04/1998	57B3 Kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0386811234	SV bị tai nạn, HCKK	500,000
121	22	Ngô Thị Hiếu	18573403010376	08/03/2000	59B8 Kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0966237248	SV bị tai nạn, HCKK	500,000
122	23	Lương Thị Linh Chi	165TDV100542	15/04/1998	57B TCNH	Kinh tế	Nghệ An	0358001005	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
123	24	Vi Thị Thoan	155D3403010096	13/07/1997	56B2 Kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0378521353	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
124	25	Hà Thị Thúy Phương	155D3403010388	10/07/1997	56B8 Kế Toán	Kinh tế	Nghệ An	0986391461	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
125	26	Trương Thị Thơ	155D3403010224	27/03/1999	58B9 Kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0365233676	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
126	27	Nguyễn Văn Thanh	18573401010113	05/03/2000	59B3 QTKD	Kinh tế	Nghệ An	0342427411	DTTSVĐBKK	500,000
127	28	Lục Thị Oanh	165TDV100597	21/12/1997	57B2 QTKD	Kinh tế	Nghệ An	0899643101	DTTSVĐBKK	500,000
128	29	Xông Bá Chải	175526201150002	12/08/1998	58B1 KTĐT	Kinh tế	Nghệ an	0886046303	DTTSVĐBKK	500,000
129	30	Đậu Thị Mỹ Linh	18573403010226	27/03/2000	59b2 kế toán	Kinh tế	Hà Tĩnh	0968496389	Hộ nghèo	500,000
130	31	Nguyễn Thị Minh	1755234030100487	27/11/1997	58B9 Kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0337574898	Hộ nghèo	500,000
131	32	Hoàng Thị Quỳnh Trang	155D3403010157	26/08/1997	56B4 Kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0973531348	Hộ nghèo	500,000
132	33	Dương Mỹ Linh	1755234030100460	02/10/1999	58B8 Kế toán	Kinh tế	Hà Tĩnh	0944307267	Hộ nghèo	500,000
133	34	Nguyễn Văn Tiếp	155D3401010014	01/07/1997	53B3-QTKD	Kinh tế	Nghệ An	0961102279	Hộ nghèo	500,000
134	35	Hoàng Thị Hiền	165TDV100669	06/11/1997	57B KTĐT	Kinh tế	Hà Tĩnh	0355917883	Hoàn cảnh khó khăn	500,000
135	36	Bùi Thị Hoa	155D3403010056	25/07/1997	56B2 Kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0928257021	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
136	37	Đặng Thị Hoa	155D3403010179	22/10/1997	56B1 Kế toán	Kinh tế	Hà Tĩnh	0352692440	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
137	38	Nguyễn Thị Thu	155D3403010066	02/09/1997	56B2 Kế toán	Kinh tế	Hà Tĩnh	0981749225	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
138	39	Trần Thị Thái	155D3403010488	20/02/1996	56B10 Kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0971947032	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000

STT	TT	Họ và tên	MSSV	Ngày sinh	Lớp/ngành	Khoa, viện	Hộ khẩu TT (Tỉnh)	Điện thoại liên hệ	Hoàn cảnh	Số tiền
139	40	Nguyễn Thị Thủy Lành	155D3403010026	15/07/1996	56b1 kế toán	Kinh tế	nghệ an	0355519245	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
140	41	Thái Thị Như	155D3403010099	26/06/1997	56b2 kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0364139500	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
141	42	Đào Thị Linh	155D3403010128	12/10/1997	56b3 kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0338887367	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
142	43	Trần Thị Lý	165TDV100560	16/01/1997	57B7 Kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0826631477	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
143	44	Nguyễn Thị Thom	155D3403010367	27/10/1997	56B8 Kế Toán	Kinh tế	Nghệ An	0374508049	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
144	45	Phạm Thị Linh	155D3403010425	01/01/1997	56B11 Kế Toán	Kinh tế	Nghệ An	0972748722	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
145	46	Hoàng Thị Nhung	155D3403010131	03/06/1996	56B3 Kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0362303301	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
146	47	Nguyễn Thị Anh	155D3403010082	07/08/1997	56B2 Kế toán	Kinh tế	Hà Tĩnh	0384131600	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
147	48	Nguyễn Thị Kim Dung	155D3401010083	07/04/1997	56B1 QTKD	Kinh tế	Nghệ An	0799084322	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
148	49	Nguyễn Thị Thuý	165TDV100540	27/01/1998	57B6 Kế toán	Kinh tế	Hà Tĩnh	0869612498	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
149	50	Nguyễn Thị Lan Hương	155D3403010451	30/05/1997	56b11 kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0359923586	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
150	51	Nguyễn Thị Phương Thảo	18573403010114	27/07/2000	59B5 Kế Toán	Kinh tế	Nghệ An	0383712337	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
151	52	Nguyễn Thị Nhung	155D3403010018	01/02/1997	56B1 Kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0989353801	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
152	53	Nguyễn Thị Quý	155D3403010363	06/06/1997	58B8- kế toán	Kinh tế	Nghệ An	0971072534	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
153	54	Nguyễn Thị Thiên Lý	1755234030100360	21/03/1999	58B6 Kế toán	Kinh tế	Hà Tĩnh	0989461722	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
154	1	Lương Thị Doan	165TDV300003	07/03/1998	57Nông học	NN&TN	Nghệ An	0365350175	DTTS Hộ nghèo	500,000
155	2	Quang Văn Tám	165TDV300076	23/01/1998	57Nông học	NN&TN	Nghệ An	0386409466	DTTS Hộ nghèo	500,000
156	3	Lô Thị Lịch	(1857620) 109-0007	09/07/2000	59K2 NH	NN&TN	Nghệ An	1239024789	DTTS Hộ nghèo	500,000
157	4	Lương Văn Hùng	(1857620) 109-0002	19/08/2000	59K2 NH	NN&TN	Nghệ An	947357101	DTTS Hộ nghèo	500,000
158	5	Lo Thị Hằng	155D6201092005	03/06/1995	56 Nông học	NN&TN	Nghệ An	0393872675	DTTS Hộ nghèo	500,000
159	6	Lữ Văn Tới	165TDV300094	25/12/1996	57NTTS	NN&TN	Nghệ An	0971533645	DTTS Hộ nghèo	500,000
160	7	Cụt Văn Hải	155D6201092014	31/11/1997	56 Nông học	NN&TN	Nghệ An	0962283867	DTTS Hộ nghèo	500,000
161	8	Cụt Thái Bình	155D6201150021	22/02/1997	56KTNN	NN&TN	Nghệ An	0946543253	DTTS Hộ nghèo	500,000
162	9	Vũ Bá Hòa	165TDV300079	04/04/1998	57QL Đ Đ	NN&TN	Nghệ An	327336338	DTTS Hộ nghèo	500,000
163	10	Vì Thị Bích	1755262010900009	29/09/1999	58NH	NN&TN	Nghệ An	0982175664	DTTS Hộ nghèo	500,000
164	11	Mùa Bá Trừ	155D8501010045	05/06/1997	56K1TNMT	NN&TN	Nghệ An	0344044988	DTTS Hộ nghèo	500,000
165	12	Lý Bá Tria	155D8501030029	02/09/1997	56QLĐĐ	NN&TN	Nghệ An	0852682098	DTTS Hộ nghèo	500,000
166	13	Nguyễn Đăng Chiến	(1857620) 301-0006	13/12/200	59K1NLNMT	NN&TN	Nghệ An	0968777280	Hộ nghèo	500,000
167	14	Vì Thị Hậu	155D6203010010	10/07/1997	56NTTS	NN&TN	Nghệ An	0966351867	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
168	15	Kim Thị Tuất	155D6203012002	09/05/1997	56NTTS	NN&TN	Nghệ An	0967725069	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
169	16	Lô Văn Toàn	165TDV340095	16/01/1998	57QL Đ Đ	NN&TN	Nghệ An	0987461831	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
170	17	Lô Thị Quỳnh	155D6201092012	06/12/1997	56 Nông học	NN&TN	Nghệ An	0386843708	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
171	18	Lô Ngọc Hoàng	155D8501010074	22/07/1995	56K2TNMT	NN&TN	Nghệ An	0352215116	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
172	19	Vì Văn Bé	155D8501010062	19/03/1997	56K2TNMT	NN&TN	Nghệ An	0332093829	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
173	20	Lô Văn Lượng	155D8501010014	07/03/1996	56K1TNMT	NN&TN	Nghệ An	0869994905	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
174	21	Xông Bá Hà	165TDV300077	10/10/1998	57NTTS	NN&TN	Nghệ An	0962242761	DTTS vùng ĐBKK	500,000

STT	TT	Họ và tên	MSSV	Ngày sinh	Lớp/ngành	Khoa, viện	Hộ khẩu TT (Tỉnh)	Điện thoại liên hệ	Hoàn cảnh	Số tiền
175	22	Hà Văn Công	1755262010900009	20/06/1999	58NH	NN&TN	Nghệ An	0941785945	DTTS vùng ĐBK	500,000
176	1	Nguyễn Thị Mỹ	18571402061008	25/03/2000	59A GDTC	GDTC	Nghệ An	0336669321	Mồ côi cha, HN	500,000
177	2	Phạm Thị Diễm Quỳnh	1755214020610002	13/08/1998	58A GDTC	GDTC	Nghệ An	0979049948	Mồ côi cha, DTTS, VDBKK	500,000
178	3	Lương Minh Hiếu	18571402061006	01/10/1999	59A GDTC	GDTC	Nghệ An	0335244505	DTTS, VDBKK	500,000
179	4	Lô Đức Thịnh	1755214020610006	04/03/1998	58A GDTC	GDTC	Nghệ An	0973024741	DTTS, VDBKK	500,000
180	1	Hà Văn Lăng	155D1402081020	16/08/1997	56A GDQP-AN	GDQP	Nghệ An	0366663642	VDBKK, Hộ cận nghèo	500,000
181	2	Lô Văn Hậu	1755214020810014	14/09/1999	58A GDQP-AN	GDQP	Nghệ An	0377157508	Con mồ côi cha, VDBKK	500,000
182	3	Hà Văn Càng	165TDV600319	02/10/1998	57A GDQP-AN	GDQP	Nghệ An	0799099609	DTTS VDBKK	500,000
183	4	Trần Thị Huyền	18571402081015	06/12/2000	59A GDQP-AN	GDQP	Nghệ An	0853022330	VDBKK, Hộ nghèo	500,000
184	1	Phan Thị Phương		16/03/1997	56A2 SP Ngữ văn	SPXH	Nghệ An		Con mồ côi cha mẹ	500,000
185	2	Vi Thị Khánh	155D1402171008	19/06/1997	56A1 SP Ngữ văn	SPXH	Nghệ An	0373666273	Mồ côi mẹ, hộ nghèo	500,000
186	3	Nguyễn Thị Hồng Thắm	155D1402191049	06/02/1997	56A SP Địa lý	SPXH	Nghệ An	0362063006	Con Mồ côi bố, HCKK	500,000
187	4	Vi Thị Linh	155D1402191022	05/01/1997	56A SP Địa lý	SPXH	Nghệ An	0962293155	DTTS VDBKK	500,000
188	5	Vũ Thị Yến	155D1402181024	21/11/1997	56A SP Lịch sử	SPXH	Nghệ An	0393237323	Con mồ côi cha, HCKK	500,000
189	6	Bùi Văn Phòng	155D1402181021	06/08/1997	56A SP Lịch sử	SPXH	Thanh Hóa	0969047440	DTTS, Hộ cận nghèo	500,000
190	7	Lang Thị Hương	155D1402181004	10/10/1997	56A SP Lịch sử	SPXH	Nghệ An	0335744282	DTTS, Hộ cận nghèo	500,000
191	8	Hà Ngọc Anh	155D1402181042	26/08/1997	56A SP Lịch sử	SPXH	Nghệ An	0375773357	DTTS, Hộ cận nghèo	500,000
192	9	Lương Thị Kim	155D1402181032	20/11/1997	56A SP Lịch sử	SPXH	Nghệ An	0339219098	DTTS, Hộ cận nghèo	500,000
193	10	Lộc Trọng Cầu	165TDV600326	10/01/1997	57A SP Địa lý	SPXH	Nghệ An	0971894896	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
194	11	Lê Thị Thủy Trang	165TDV600078	02/05/1998	57A SP Địa lý	SPXH	Nghệ An	0388427403	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
195	12	Trương Thị Thúy	165TDV600282	27/08/1998	57A SP Lịch sử	SPXH	Thanh Hóa	0969760231	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
196	13	Hà Thị Thảo	165TDV600119	03/01/1997	57A SP Ngữ văn	SPXH	Thanh Hóa	0325907555	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
197	14	Vi Thị Phương	1755214021910008	03/09/1999	58A SP Địa lý	SPXH	Nghệ An	01649089549	DTTS, Hộ nghèo	500,000
198	15	Nguyễn Thị Khánh Huyền	1755214021910012	10/08/1999	58A SP Ngữ văn	SPXH	Nghệ An	0389542327	Hộ nghèo	500,000
199	16	Võ Thị Hiền	18571402191005	10/10/2000	59A SP Địa lý	SPXH	Nghệ An	0328231886	DTTS, Hộ nghèo	500,000
200	1	Moong Thị Lam	18577203010011	17/05/2000	59B Điều dưỡng	Viện CNHS-MT	Nghệ An	0584049297	DTTSVDBKK	500,000
201	2	Nguyễn Thị Lịch	145D5401010144	24/11/1995	55K1 CNTP	Viện CNHS-MT	Nghệ An	0974938661	SV khuyết tật, HCKK	500,000
202	3	Hoàng Thị Linh	18575401010012	03/11/2000	59K CNTP	Viện CNHS-MT	Nghệ An	036994321	Hoàn cảnh ĐBK	500,000
203	4	Trần Minh Ánh	18577203010016	27/05/2000	59B Điều dưỡng	Viện CNHS-MT	Nghệ An	0972130258	Hoàn cảnh ĐBK	500,000
204	5	Lê Thị Linh	155D5401010112	15/05/1997	56K1 CNTP	Viện CNHS-MT	Nghệ An	0984653706	Hoàn cảnh ĐBK	500,000
205	6	Nguyễn Thị Oanh	155D5104010014	10/10/1997	56K CNKTHH	Viện CNHS-MT	Nghệ An	01663647646	Hoàn cảnh ĐBK	500,000
206	7	Nguyễn Thị Huệ	155D5401010027	24/12/1996	56K1 CNTP	Viện CNHS-MT	Nghệ An	0382291026	Hoàn cảnh ĐBK	500,000
207	8	Nguyễn Thị Phương Anh	1755242020100004	26/08/1999	58CNSH	Viện CNHS-MT	Nghệ An	0988150737	Hoàn cảnh ĐBK	500,000
208	9	Nguyễn Văn Thắng	18577203010032	20/01/1999	59B Điều dưỡng	Viện CNHS-MT	Nghệ An	0968636504	Hộ nghèo	500,000
209	10	Nguyễn Thị Minh Thao	145D5401010068	10/10/1996	55K1 CNTP	Viện CNHS-MT	Nghệ An	0364977487	Hộ nghèo	500,000
210	1	Nguyễn Thị Thương	155D2202010010	15/01/1997	56B1 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	01678550159	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000

STT	TT	Họ và tên	MSSV	Ngày sinh	Lớp/ngành	Khoa, viện	Hộ khẩu TT (Tỉnh)	Điện thoại liên hệ	Hoàn cảnh	Số tiền
211	2	Nguyễn Thị Thơm	165D22020100162	10/02/1998	57B2 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0944224256	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
212	3	Đặng Thị Mỹ Hoa	155D2202010058	16/10/1996	56B2 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Thanh Hóa	0868086710	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
213	4	Nguyễn Thị Thủy	155D1402311004	14/09/1997	56A2 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	01626416749	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
214	5	Nguyễn Thị Uyên	1755222020100018	02/10/1998	58B1 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Hà Tĩnh	01654517928	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
215	6	Bùi Thị Huyền	155D2202010179	09/04/1996	56B3 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Hà Tĩnh	0369768772	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
216	7	Lê Thị Dung	18752202010196	28/04/2000	59B3 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0964887621	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
217	8	Nguyễn Thị Thanh Thảo	165D22020100080	15/03/1998	57B1 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0327233737	Con MC cha, Hộ nghèo	500,000
218	9	Giản Thị Thắm	155D1402311015	13/12/1997	56A1 SP Tiếng Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0987443762	Con MC cha, HCKK	500,000
219	10	Đinh Thị Vui	1755222020100073	22/09/1999	58B2 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Hà Tĩnh	0397724113	Con MC cha, HCKK	500,000
220	11	Nguyễn Thị Hiền	18572202010028	19/03/2000	59B4 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0365703844	Con MC cha, HCKK	500,000
221	12	Nghiêm Thị Hồng Nhung	18572202010032	03/12/2000	59B4 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0925363798	Con MC mẹ, HCKK	500,000
222	13	Bùi Thị Thơm	18571402311001	25/08/2000	59A SP Tiếng Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0966716430	Vùng ĐBKK, Hộ nghèo	500,000
223	14	Xeo Y Danh	18571402311035	23/10/2000	59A SP Tiếng Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0942794159	DTTS Hộ nghèo	500,000
224	15	Sầm Thị Thu Sang	155D1402311038	14/12/1997	56A2 Ngôn ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0369679543	DTTS, Hộ cận nghèo	500,000
225	16	Lê Thị Hoa	155D1402311042	28/11/1997	56A2 Ngôn ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0981946020	DTTS, Hộ cận nghèo	500,000
226	17	Lê Thị Ngọc Bích	155D1402311052	21/04/1997	56A2 Ngôn ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0968464458	DTTS, Hộ cận nghèo	500,000
227	18	Trương Thị Hòa	155D2202010057	26/08/1997	56B2 Ngôn ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	01677724383	DTTS, Hộ cận nghèo	500,000
228	19	Đinh Thị May	155D2202010108	22/02/1997	56B3 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0337197713	DTTS, Hộ cận nghèo	500,000
229	20	Lô Thị Hà	18572202010036	15/05/2000	59B2 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0372875258	DTTS vùng ĐBKK	500,000
230	21	Ngân Thị Kiều	1755222020100061	03/06/1999	58B5 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0964313622	DTTS vùng ĐBKK	500,000
231	22	Mạc Thị Xuân Mai	18572202010184	08/10/2000	59B4 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0388696817	DTTS vùng ĐBKK	500,000
232	23	Hà Thị Vân	155D2202010023	14/05/1997	56B1 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0358756655	DTTS vùng ĐBKK	500,000
233	24	Quang Văn Sửu	155D2202010078	26/07/1997	56B3 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0943133876	DTTS vùng ĐBKK	500,000
234	25	Nguyễn Thị Hương	155D1402311026	13/07/1997	56A1 SP Tiếng Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0961214311	Hộ nghèo, Bỏ tàn tật,	500,000
235	26	Trần Thị Thu	18571402311013	09/01/1999	59A SP Tiếng Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0705907257	Hộ nghèo	500,000
236	27	Phạm Thị Thảo	18572202010175	06/10/2000	59B4 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0339315533	Hộ nghèo	500,000
237	28	Đặng Thị Hương	155D2202010131	20/01/1997	56B4 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0979486310	Hoàn cảnh khó khăn	500,000
238	29	Nguyễn Minh Tuấn	165D22020100035	13/10/1998	57B3 Ngôn Ngữ Anh	SP Ngoại Ngữ	Nghệ An	0342312429	Bỏ TNLD, HCKK	500,000
239	1	Nguyễn Văn Thắng	155D5103010036	15/10/1997	56k2 CNKTD - ĐT	KTCN	Nghệ An	888302886	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
240	2	Hoàng Quỳnh Trang	155D5202070002	11/01/1997	56K-ĐTTTT	KTCN	Nghệ An	0334981868	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
241	3	Hà Văn Hưng	18575103010045	05/09/2000	59K-CNKT ĐIỆN, ĐT	KTCN	Nghệ An	0888086536	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
242	4	Vũ Bá Giờ	145D5103010068	25/10/1996	55K2-CNKT ĐIỆN, ĐT	KTCN	Nghệ An	169781228	DTTS Hộ nghèo	500,000
243	5	Ngân Văn Tinh	165TDV200054	05/09/1998	57K-KTDiện ĐT	KTCN	Nghệ An	0387650098	DTTS Hộ nghèo	500,000
244	6	Ngân Anh Phúc	145D5103010033	28/07/1995	55K1-CNKT ĐIỆN, ĐT	KTCN	Nghệ An	0984917815	DTTS Hộ nghèo	500,000
245	7	Lộc Văn Quyết	165TDV200007	23/11/1998	57K-KTDiện ĐT	KTCN	Nghệ An	0964590810	DTTS Hộ nghèo	500,000
246	8	Lô Mạnh Hùng	155D5103010081	19/11/1996	56k2 CNKTD - ĐT	KTCN	Nghệ An	354233832	DTTS Hộ cận nghèo	500,000

STT	TT	Họ và tên	MSSV	Ngày sinh	Lớp/ngành	Khoa, viện	Hộ khẩu TT (Tỉnh)	Điện thoại liên hệ	Hoàn cảnh	Số tiền
247	9	Quang Thắng Lộc	145D5103010020	03/12/1996	56k2 CNKTĐ - ĐT	KTCN	Nghệ An	0399693245	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
248	10	Hà Văn Lợi	145D5103010029	21/02/1996	55K2-CNKT ĐIỆN, ĐT	KTCN	Nghệ An		DTTS Hộ cận nghèo	500,000
249	11	Trương Văn Huy	155D5202072001	09/12/1996	56K-ĐTTT	KTCN	Nghệ An	0964226934	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
250	12	Nguyễn Cảnh Việt	165TDV200005	07/09/1998	57k-Điện ĐT	KTCN	Nghệ An	0374118958	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
251	13	Cao Bá Sơn	155D5202160076	22/02/1997	56K2 - TĐH	KTCN	Nghệ An	0977134146	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
252	14	Nguyễn Văn Bình	145D5202160001	23/7/1996	55K1-TĐH	KTCN	Nghệ An	347813053	DTTSVĐBKK	500,000
253	15	Hồ Thanh Đạt	155D5103010079	01/07/1997	56K1Điện -ĐT	KTCN	Nghệ An	0364974697	Hoàn cảnh ĐBKK	500,000
254	16	Nguyễn Bá Huy	155D5202160014	20/10/1997	56K2 - TĐH	KTCN	Hà Tĩnh	971942924	Hộ nghèo	500,000
255	17	Trần Phúc Sáng	145D5202070040	17/01/1996	55K-ĐTTT	KTCN	Nghệ An	0965527427	Hộ nghèo	500,000
256	18	Nguyễn Ngọc Phương	145D5202160036	22/01/1996	55K2-KTĐK và TĐH	KTCN	Nghệ An	0988255348	Hoàn cảnh khó khăn	500,000
257	19	Thái Viết Giáp	145D5202070057	04/01/1995	55K-ĐTTT	KTCN	Nghệ An	0966937201	CBB2/3,HCKK	500,000
258	20	Đặng Hồng Quân	1755252020700006	25/08/1999	58K-ĐTTT	KTCN	Nghệ An	01637666602	SV tàn tật, HCKK	500,000
259	21	Bùi Đức Truyền	155D4802010204	03/02/1996	56K4 CNTT	KTCN	Nghệ An	0977547242	Con mồ côi cả cha và mẹ	500,000
260	22	Lương Văn Thủy	145D4802010066	25/11/1996	55K2 CNTT	KTCN	Nghệ An	01669809734	DTTS hộ nghèo	500,000
261	23	Vi Văn Bảy	1755248020100088	24/03/1999	58K3 CNTT	KTCN	Nghệ An	01664772338	DTTS hộ nghèo	500,000
262	24	Lào Thị Linh Chi	155D4802010032	06/11/1996	56K2 CNTT	KTCN	Nghệ An	01671377395	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
263	25	Vi Văn Báo	155D4802010242	10/03/1997	56K1 CNTT	KTCN	Nghệ An	0964772754	DTTS hộ cận nghèo	500,000
264	26	Lương Văn Tiến	155D4802010208	15/06/1996	56K3 CNTT	KTCN	Nghệ An	01689002054	DTTS hộ cận nghèo	500,000
265	27	Và Bá Pênh	1755248020100108	15/08/1998	58K3 CNTT	KTCN	Nghệ An	01693238210	DTTS hộ cận nghèo	500,000
266	28	Vi Văn Dũng	18574802010132	17/06/1999	59K1 CNTT	KTCN	Nghệ An	0362671115	DTTS hộ cận nghèo	500,000
267	29	Lương Hữu Quyết	18574802010154	06/10/2000	59K1 CNTT	KTCN	Nghệ An	0981214057	DTTS hộ cận nghèo	500,000
268	30	Vi Đức Thú	155D4802010241	10/02/1994	56K1 CNTT	KTCN	Nghệ An	01639673345	DTTSVĐBKK	500,000
269	31	Kha Đình Đạt	1755248020100003	15/01/1999	58K2 CNTT	KTCN	Nghệ An	0843150199	DTTSVĐBKK	500,000
270	32	Nguyễn Công Anh	18574802010157	07/01/2000	59K2 CNTT	KTCN	Nghệ An	079966861	Mồ côi cha , Hộ nghèo	500,000
271	33	Trần Thị Nữ	145D4802010038	20/11/1996	55K1 CNTT	KTCN	Nghệ An	0976321431	Mồ côi cha ,HCKK	500,000
272	34	Trần Thế Dân	145D4802010123	16/09/1995	55K3 CNTT	KTCN	Hà Tĩnh	0962837980	Mồ côi cha ,HCKK	500,000
273	35	Lưu Minh Tuấn	145D4802010005	28/5/1995	55K1 CNTT	KTCN	Hà Tĩnh	0986164767	SV tàn tật, HCKK	500,000
274	36	Ngân Văn Thiện	1755248020100188	15/04/1999	58K4 CNTT	KTCN	Nghệ An	01669936425	SV tàn tật, HCKK	500,000
275	37	Phan Sỹ Tân	145D4802010009	11/07/1996	55K1 CNTT	KTCN	Nghệ An	01689676214	SV tàn tật, HCKK	500,000
276	38	Trần Văn Cường	145D4802010074	02/02/1996	55K1 CNTT	KTCN	Nghệ An	01629412721	HĐBKK	500,000
277	39	Nguyễn Bá Chương	1755248020100104	22/04/1999	58K3 CNTT	KTCN	Nghệ An	01637134700	Hộ nghèo	500,000
278	40	Trần Doãn Khoát	18574802010145	06/05/1999	59K3 CNTT	KTCN	Nghệ An	0921081265	Hộ nghèo	500,000
279	41	Hoàng Việt	1755248020140231	15/11/1996	58K1 CNTT	KTCN	Nghệ An	0914420511	Con mồ côi cả cha và mẹ	500,000
280	42	Lê Văn Khang	1755248020100037	13/06/1998	58K1 CNTT	KTCN	Nghệ An	01626661933	SV tàn tật, Hộ nghèo	500,000
281	43	Nguyễn Đình Đạt	175524802010085	27/01/1999	58K2 CNTT	KTCN	Nghệ An	0971072534	SV HCKK	500,000
282	1	Nguyễn Thị Hoài Thương	165TDV400293	15/08/1998	57B5-LH	Luật	Nghệ An	0961578573	Con MC cha , HCKK	500,000

STT	TT	Họ và tên	MSSV	Ngày sinh	Lớp/ngành	Khoa, viện	Hộ khẩu TT (Tỉnh)	Điện thoại liên hệ	Hoàn cảnh	Số tiền
283	2	Nguyễn Thị Mỹ Linh	165TDV400010	04/06/1997	57B2-LKT	Luật	Quảng trị	0382144944	tính xa,HCKK	500,000
284	3	Nguyễn Thị Gái	165TDV400137	09/10/1998	57B3-LKT	Luật	Hà Tĩnh	0328281211	Con MC mẹ, HCKK	500,000
285	4	Đào Xuân Trường	155D3801010581	22/03/1997	56B1-LH	Luật	Nghệ An	0971846723	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
286	5	Phạm Thị Vân Anh	155D3801010149	19/05/1997	56B3-LH	Luật	Nghệ An	0967175097	Con mồ côi cả cha, mẹ	500,000
287	6	Hà Văn Cảnh	155D3801012005	15/02/1995	56B1-LH	Luật	Nghệ An	0946326315	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
288	7	Vì Văn Tâm	155D3801010392	27/03/1997	56B2-LH	Luật	Nghệ An	0988200974	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
289	8	Mạc Thị Vân	155D3801070186	17/10/1997	56B6-LKT	Luật	Nghệ An	0971055993	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
290	9	Lang Thị Nhu	155D3801070094	10/10/1997	56B7-LKT	Luật	Thanh Hóa	0973531397	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
291	10	Hoàng Thị Hiền	165TDV400256	05/02/1998	57B7-LKT	Luật	Bắc Kạn	0337410202	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
292	11	Vì Thị Trang	1755238010700071	07/01/1999	58B1-LKT	Luật	Nghệ An	0892320464	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
293	12	Lô Thị Huyền	18573801010021	10/03/1999	59B2-LH	Luật	Nghệ An	0832580114	DTTS hộ cận nghèo	500,000
294	13	Mùa Bá Dềnh	18573801010083	25/02/2000	59B2-LH	Luật	Nghệ An	0379195670	DTTS hộ cận nghèo	500,000
295	14	Thao Tông Súa	155D3801010638	27/03/1996	56B10-LH	Luật	Thanh Hóa	0399154448	DTTS Hộ nghèo	500,000
296	15	Sùng A Giổng	155D3801010677	14/07/1996	56B10-LH	Luật	Sơn La	0364957801	DTTS Hộ nghèo	500,000
297	16	Ngân Lang Ngọc Tú	155D3801010385	18/08/1996	56B2-LH	Luật	Nghệ An	0393309115	DTTS hộ nghèo	500,000
298	17	Hơ Văn Tựa	155D3801010702	15/01/1996	56B2-LH	Luật	Thanh Hóa	0382020266	DTTS Hộ nghèo	500,000
299	18	Hứa Thị Tuyết	155D3801010505	10/07/1996	56B4-LH	Luật	Cao Bằng	0365719144	DTTS Hộ nghèo	500,000
300	19	Nông Thị Nghệ	155D3801070532	13/09/1996	56B6-LKT	Luật	Cao Bằng	0966246548	DTTS Hộ nghèo	500,000
301	20	Xên Thị Thúy Quỳnh	155D3801010147	09/10/1997	56B7-LH	Luật	Nghệ An	0962359607	DTTS Hộ nghèo	500,000
302	21	Lý Bá Tu	155D3801010194	01/06/1997	56B7-LH	Luật	Nghệ An	0354312223	DTTS Hộ nghèo	500,000
303	22	Bùi Thị Trang	155D3801010002	15/09/1997	56B8-LH	Luật	Hòa Bình	0366129361	DTTS Hộ nghèo	500,000
304	23	Thào A Tê	155D3801010093	08/04/1995	56B8-LH	Luật	Sơn La	0352652160	DTTS Hộ nghèo	500,000
305	24	Lầu Bá Công	155D3801010211	05/07/1997	56B8-LH	Luật	Nghệ An	0367708000	DTTS Hộ nghèo	500,000
306	25	Hà Thị Yêm	155D3801010469	20/09/1995	56B8-LH	Luật	Thanh Hóa	0348885089	DTTS Hộ nghèo	500,000
307	26	Lê Ngọc Hà	155D3801070459	08/06/1997	56B8-LKT	Luật	Nghệ An	0981432492	DTTS Hộ nghèo	500,000
308	27	Sùng A Vảng	155D3801010691	04/01/1997	56B9-LH	Luật	Điện Biên	0336627094	DTTS Hộ nghèo	500,000
309	28	Quang Thị Mai	155D3801070194	09/03/1997	56B9-LKT	Luật	Nghệ An	0976605835	DTTS Hộ nghèo	500,000
310	29	Lữ Thị Dung	165TDV400517	08/11/1998	57B1-LKT	Luật	Nghệ An	0394690191	DTTS Hộ nghèo	500,000
311	30	Chá A Chinh	165TDV400614	16/07/1996	57B10-LH	Luật	Điện Biên	0943657561	DTTS Hộ nghèo	500,000
312	31	Mùa A Thống	165TDV400559	14/10/1997	57B3-LH	Luật	Sơn La	0328764499	DTTS Hộ nghèo	500,000
313	32	Xông Bá Xà	165TDV400538	23/07/1998	57B9-LH	Luật	Nghệ An	0394858686	DTTS Hộ nghèo	500,000
314	33	Lầu Bá Khùa	1755238010100	06/12/1998	58B1-LH	Luật	Nghệ An	0373757212	DTTS Hộ nghèo	500,000
315	34	Lô Thị Hậu	1755238010700010	19/09/1999	58B1-LKT	Luật	Nghệ An	0829579456	DTTS hộ nghèo	500,000
316	35	Thào A Lênh	1755238010100098	26/04/1998	58B1 -LH	Luật	Điện Biên	0889086583	DTTS Hộ nghèo	500,000
317	36	Hà Văn Thái	1755238010100101	05/03/1998	58B5-LH	Luật	Thanh Hóa	0393631239	DTTS Hộ nghèo	500,000
318	37	Cao Thị Liên	155D3801010113	10/08/1997	56B6-LH	Luật	Thanh Hóa	0368011424	Hộ nghèo	500,000

STT	TT	Họ và tên	MSSV	Ngày sinh	Lớp/ngành	Khoa, viện	Hộ khẩu TT (Tỉnh)	Điện thoại liên hệ	Hoàn cảnh	Số tiền
319	38	Xông Bá Lại	18573801070087	07/07/1999	59B2-LKT	Luật	Nghệ An	0949470114	DTTS Hộ nghèo	500,000
320	39	Kha Thị Kim Chi	155D3801010552	10/02/1997	56B1-LH	Luật	Nghệ An	0346366830	DTTSVĐBKK	500,000
321	40	Lâu A Kỳ	155D3801070280	29/07/1997	56B5-LKT	Luật	Điện Biên	0944139532	DTTSVĐBKK	500,000
322	41	Bạch Linh Chiêu	155D3801070436	07/02/1996	56B8-LKT	Luật	Hòa Bình	0975688564	DTTSVĐBKK	500,000
323	42	Bàn Thùy Linh	155D3801070500	04/09/1997	56B8-LKT	Luật	Quảng Ninh	0918547245	DTTSVĐBKK	500,000
324	43	Nguyễn Thị Xuyên	165TDV400074	24/01/1997	57B2-LKT	Luật	Nghệ An	0397873294	DTTSVĐBKK	500,000
325	44	Lô Thị Hoài	165TDV400416	06/10/1997	57B9-LKT	Luật	Nghệ An	0339892797	DTTSVĐBKK	500,000
326	45	Cụt Thị Vân	1755238010100236	08/10/1999	58B5-LH	Luật	Nghệ An	0888302808	DTTSVĐBKK	500,000
327	46	Giàng A Sênh	1755238010100059	11/08/2000	59B1-LH	Luật	Sơn La	0868512653	DTTSVĐBKK	500,000
328	47	Nguyễn Văn Hậu	155D3801010350	08/05/1996	56B4-LH	Luật	Hà Tĩnh	0965002987	Hoàn cảnh khó khăn	500,000
329	48	Lê Thúy Hà	165TDV400491	12/03/1998	57B5 -LH	Luật	Nghệ An	0925426588	Hoàn cảnh khó khăn	500,000
330	49	Nguyễn Cảnh Phi	155D3801070453	03/09/1997	56B10-LKT	Luật	Nghệ An	0971457783	Hộ nghèo	500,000
331	50	Nguyễn Thị Liên	1755238010100	23/03/1999	58B4-LH	Luật	Thanh Hóa	0981389512	Hộ nghèo	500,000
332	51	Nguyễn Thị Thúy	155D3801010035	05/05/1997	56B9-LH	Luật	Điện Biên	0968477681	tỉnh xa, HCKK	500,000
333	52	Nguyễn Văn Phương	18573801070093	26/07/2000	59B1-LKT	Luật	Quảng Trị	0359862453	Hộ nghèo	500,000
334	53	Rmah Disai	155D3801010695	05/02/1996	56B7-LH	Luật	Gia Lai	0379084190	Tỉnh xa	500,000
335	54	Trần A Thái Bảo	155D3801010693	19/10/1997	56B7-LH	Luật	Kom Tum	0339941094	Tỉnh xa	500,000
336	55	Vũ Viết Hòa	155D3801010429	19/10/1997	56B8-LH	Luật	Bình Phước	0962921502	Tỉnh xa	500,000
337	56	Trần Xuân Cường	165TDV400208	30/03/1997	57B2-LKH	Luật	Nam Định	1627286655	Tỉnh xa	500,000
338	1	Kha May Phôm	165TDV500156	14/09/1998	57A2 SP Toán	SPTN	Nghệ An	0962618657	DTTS Hộ nghèo	500,000
339	2	Vi Văn Viện	165TDV500119	21/08/1998	57A2 SP Toán	SPTN	Nghệ An	0985802801	DTTS Hộ nghèo	500,000
340	3	Lương Thị Thảo Nguyên	165TDV500063	10/12/1997	57A2 SP Toán	SPTN	Nghệ An	0965528892	DTTS Hộ nghèo	500,000
341	4	Đình Thừa	155D1402101012	30/9/1995	56A SP Tin	SPTN	Quảng Ngãi	0358615198	DTTS Hộ nghèo	500,000
342	5	Hà Thị Huệ	155D1402101029	26/12/1997	56A SP Tin	SPTN	Nghệ An	0981949923	DTTS Hộ nghèo	500,000
343	6	Lô Thị Thu	1755214020910089	18/05/1999	58A2 SP Toán	SPTN	Nghệ An	01299776407	DTTS Hộ nghèo	500,000
344	7	Lương Thị Linh Chi	165TDV500091	09/04/1998	57A1 SP Toán	SPTN	Nghệ An	036921618	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
345	8	Vi Thị Nhân	155D1402111027	03/02/1996	56A1 Lý	SPTN	Nghệ An	0967901264	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
346	9	Lô Thị Thu	155D1402101020	08/10/1996	56A SP Tin	SPTN	Nghệ An	326885896	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
347	10	Lang Văn Lưu	1755214020910002	15/03/1998	58A2 SP Toán	SPTN	Nghệ An	0962533519	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
348	11	Lô Thị Hiệp	165TDV500071	23/06/1998	57A SP Hóa	SPTN	Nghệ An	0399618865	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
349	12	Lô Thị Ngọc Như	155D1402121018	19/07/1997	56A SP Hóa	SPTN	Nghệ An	0941748637	DTTS Hộ cận nghèo	500,000
350	13	Lương Quý Trọng	165TDV500037	15/10/1997	57A1-SP Toán	SPTN	Thanh Hóa	0967528679	DTTSVĐBKK	500,000
351	14	Ngô Thị Thu Trang	165TDV500174	18/03/1997	57A2 SP Toán	SPTN	Nghệ An	0347333030	DTTSVĐBKK	500,000
352	15	Lữ Thanh Huyền	1755214020910009	25/04/1999	58A2 SP Toán	SPTN	Nghệ An	0827851254	DTTSVĐBKK	500,000
353	16	Vi Thị Minh Thư	1755214020910020	03/01/1998	58A1 SP Toán	SPTN	Nghệ An	0582780631	DTTSVĐBKK	500,000
354	17	Lô Minh Ánh	165TDV500101	07/07/1997	57A1 SP Toán	SPTN	Nghệ An	0349561943	DTTSVĐBKK	500,000

STT	TT	Họ và tên	MSSV	Ngày sinh	Lớp/ngành	Khoa, viện	Hộ khẩu TT (Tỉnh)	Điện thoại liên hệ	Hoàn cảnh	Số tiền
355	18	Lô Tiến Anh	1755214020910078	25/03/1998	58A1 SP Toán	SPTN	Nghệ An	0856543756	DTTSVĐBKK	500,000
356	19	Bùi Thị Thủy	155D1402121052	08/01/1997	56A SP Hóa	SPTN	Nghệ An	0393087487	Con MC mẹ, HCKK	500,000
357	20	Lê Thị Quỳnh	165TDV500044	22/10/1997	57A SP Sinh	SPTN	Nghệ An	0984936347	Hộ nghèo	500,000
358	21	Nguyễn Thị Chính	155D1402101033	27/7/1997	56A SP Tin	SPTN	Nghệ An	0969239701	Hộ nghèo	500,000
359	1	Lê Quang Thiệu		07/01/2001	12A12	Trường THPT Chuyên	Nghệ An		Mồ côi cả cha lẫn mẹ.	500,000
360	2	Phan Thị Mai Sương		06/12/2001	12A9	Trường THPT Chuyên	Hà Tĩnh		Mồ côi bố, Hộ nghèo	500,000
361	3	Lê Thị Hiền		02/05/2002	10A9	Trường THPT Chuyên	Nghệ An		Gia đình có hoàn cảnh KK, hộ nghèo	500,000
362	4	Phạm Thị Ngọc Trâm		25/08/2003	10A5	Trường THPT Chuyên	Nghệ An		Gia đình có hoàn cảnh KK, hộ nghèo	500,000
363	5	Nguyễn Thị Mai Phương		19/12/2003	10A5	Trường THPT Chuyên	Nghệ An		Gia đình có hoàn cảnh KK, hộ nghèo	500,000
364	6	Trần Nguyễn Thái Hà		18/06/2003	10A1	Trường THPT Chuyên	Đắc Lắc		Tinh xa	500,000
365	1	Võ Đức Phú		16/02/2012	1D	Trường TH Sư Phạm			Mồ côi mẹ	500,000
366	2	Đồng Hillary		25/03/2011	2A	Trường TH Sư Phạm			Gia đình khó khăn	500,000
367	3	Hoàng Quốc Gia Bảo		23/11/2009	4A	Trường TH Sư Phạm			Mồ côi bố	500,000
368	4	Phạm Minh Quân		25/06/2009	4D	Trường TH Sư Phạm			Mồ côi bố	500,000
369	5	Lê Phương Ngọc		08/12/2008	5A	Trường TH Sư Phạm			Mồ côi bố	500,000

Ấn định danh sách toàn trường gồm 369 học sinh, sinh viên

184,500,000

(Một trăm tám mươi triệu năm trăm nghìn đồng)

HIỆU TRƯỞNG ✓

GS.TS. Đinh Xuân Khoa